TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**162**/2025/HNGĐ-ST
Ngày:18/4/2025
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn

Bà Nguyễn Thị Hồng Ninh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:61/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh N Q T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Phòng N, tòa D, tổ Z, khu đô thị Đ, xã Đ, huyện K, Thành phố Hà Nội

Bị đơn: Chị N T H, sinh năm 1972

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ H, phường V, quận L, Thành phố Hà Nội

Nơi cư trú cuối cùng: Phòng N, tòa D, tổ Z, khu đô thị Đ, xã Đ, huyện K, Thành phố Hà Nội

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam số 5 – Bộ Công an

(Anh T, chị H cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh N Q T - nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Anh và chị N T H kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, thành phố Hà Nội (nay là phường V, quận L, thành phố Hà Nội) ngày 28/11/1998, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 46, ngày 28/11/1998. Việc kết hôn giữa hai vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau phường V, quận L, thành phố Hà Nội huyện K, thành phố Hà Nội. Đến năm 2014 vợ chồng anh chị chuyển đến sinh sống thường xuyên tại Phòng N, tòa D, tổ Z, khu đô thị Đ, xã Đ, huyện K, Thành phố Hà Nội. Thời gian đầu vợ chồng anh chung sống với nhau hòa thuận. Đến khoảng đầu năm 2022 chị H phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2022/HSST ngày 17/01/2022. Ngoài ra anh T còn có lời khai thể hiện, chị N T H đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5 – Bộ Công an nhưng hiện nay đang được trích xuất về giam giữ tại Phân trại tạm giam khu vực quận L – Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Hà Nội để Tòa án nhân dân quận L thành phố Hà Nội chuẩn bị xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong một vụ án khác.

Quá trình chị H đi cải tạo, vào khoảng tháng 4/2023 anh có thăm gặp động viên chị H 01 lần để động viên chị cải tạo tốt, đồng thời nói chuyện về việc ly hôn thì chị H cũng đồng ý ly hôn với anh.

Hiện tại vợ chồng anh không còn tình cảm gì với nhau, vợ chồng anh đã ly thân với nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay. Anh đề nghị và lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội giải quyết cho anh được ly hôn với chị N T H để hai bên ổn định cuộc sống mới, chấm dứt tình trạng hôn nhân như hiện nay.

Về con chung : Vợ chồng anh chị không có con chung

Về tài sản chung, Công sức, Nợ: Vợ chồng anh chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự trong các bản án hình sự mà chị H đã bị xét xử không có liên quan gì đến bản thân anh, nên đề nghị Tòa không xem xét.

Ngoài ra anh T không còn ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn trong vụ án là chị N T H trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án nhiều lần được triệu tập tới tòa, tới phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải về việc anh N Q T xin ly hôn, nhưng do điều kiện hiện nay chị N T H đang đi chấp hành án nên vắng mặt. Ngày 25/3/2025 Tòa án đã tiến hành gặp và lấy lời khai của chị N T H tại Phân trại tạm giam khu vực quận L – Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Hà Nội, chị N T H có lời khai cụ thể với nội dung như sau:

Về tình cảm vợ chồng:

Chị và anh N Q T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, thành phố Hà Nội (nay là phường V, quận L, thành phố Hà Nội) ngày 28/11/1998. Việc kết hôn giữa hai vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chị chung sống với nhau phường V, quận L, thành phố Hà Nội huyện K, thành phố Hà Nội. Đến năm 2014 vợ chồng anh chị chuyển đến sinh sống thường xuyên tại Phòng N, tòa D, tổ Z, khu đô thị Đ, xã Đ, huyện K, Thành phố Hà Nội. Đến khoảng đầu năm 2022 chị phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2022/HSST ngày 17/01/2022. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5 – Bộ Công an, nhưng hiện nay chị đang được trích xuất về giam giữ tại Phân trại tạm giam khu vực quận L – Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Hà Nội để phục vụ cho Tòa án nhân dân quận L thành phố Hà Nội chuẩn bị xét xử chị về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong một vụ án hình sự khác.

Quá trình chị đi cải tạo, anh T có thăm gặp động viên chị 01 lần và khuyên chị cố gắng cải tạo tốt, đồng thời nói chuyện về việc ly hôn. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân với nhau từ khi chị bị bắt vào năm 2021, nay anh T có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị thì chị đồng ý thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị nhất trí với việc anh T lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K là nơi giải quyết vụ án ly hôn của anh chị.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các khoản nợ chung: Vợ chồng chúng tôi không có nợ chung.

Về trách nhiệm dân sự trong các bản án hình sự mà chị đã bị xét xử không có liên quan gì đến anh T, nên đề nghị Tòa không xem xét.

Hiện nay, do chị đang đi chấp hành án phạt tù nên không thể chủ động sắp xếp lịch đến tòa án giải quyết thủ tục ly hôn được. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị tại tất cả các buổi làm việc, xét xử tại Tòa án theo yêu cầu của anh N Q T và theo nguyện vọng theo lời khai ở trên của chị.

Tại phiên tòa anh T, chị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án như sau:

- Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự:

+ Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự

* Về nội dung vụ án

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Công nhận việc thuận tình ly hôn của anh N Q T và chị N T H.

- *Về con chung:* Anh T và chị H không có con chung nên đề nghị không xem xét.

- *Về tài sản chung và công nợ:*

Anh T và chị H không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét.

- *Về án phí:*

Vụ án thụ lý ngày 21/02/2025, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công khai và xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp, anh N Q T yêu cầu xin ly hôn với chị N T H nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là: " Tranh chấp ly hôn".

Bị đơn chị N T H, có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ: Phòng N, tòa D, tổ Z, khu đô thị Đ, xã Đ, huyện K, Thành phố Hà Nội. Do vậy căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn trong vụ án chị N T H trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Tuy nhiên, anh T, chị H cùng có đơn và lời khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dụng vụ án, giải quyết yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân:

Anh N Q T và chị N T H kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, thành phố Hà Nội(nay là phường V, quận L, thành phố Hà Nội) ngày 28/11/1998. Việc kết hôn giữa hai vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, do vậy việc kết hôn là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi anh T, chị H kết hôn thực tế thời gian đầu vợ chồng anh chung sống với nhau hòa thuận. Đến khoảng đầu năm 2022 chị H phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 17 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2022/HSST ngày 17/01/2022 nên dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, vợ chồng không còn chung sống với nhau.

Quá trình chị H đi cải tạo, vào khoảng tháng 4/2023 anh T có thăm gặp động viên chị H 01 lần để động viên chị cải tạo tốt, đồng thời nói chuyện về việc ly hôn thì chị H cũng đồng ý thuận tình ly hôn với anh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng cuộc sống chung giữa anh T và chị H không thể kéo dài do mâu thuẫn trầm trọng, nên việc công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 19 và 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Về con chung:

Vợ chồng anh T chị H không có con chung nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Anh T chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi Tòa án công khai chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị H – bị đơn không có yêu cầu phản tố về tài sản chung nên Tòa án không xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3].Về án phí và quyền kháng cáo:

Anh N Q T và chị N T H mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyên của anh T tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm thay cho chị H nên anh T phải nộp số tiền án phí là 150.000 đồng. Anh N Q T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 65812 ngày 21/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay anh T còn được nhận lại số tiền là 150.000 đồng.

Anh T chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 28; 35; 39; 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 19; 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N Q T. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh N Q T và chị N T H

2. Về con chung: Anh T chị H không có con chung nên Tòa không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung vợ chồng: Anh T chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi Tòa án công khai chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị H – bị đơn không có yêu cầu phản tố về tài sản chung nên Tòa án không xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Án phí: Anh N Q T và chị N T H mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyên của anh T tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm thay cho chị H nên anh T phải nộp số tiền án phí là 150.000 đồng. Anh N Q T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 65812 ngày 21/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay anh T còn được nhận lại số tiền là 150.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Anh T, chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;;
- VKSND huyện K;
- THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Viết Tuấn